

# VỀ KHÁI NIỆM “TỪ VỊ THUẦN VIỆT” VÀ “TỪ VỊ VAY MƯỢN” TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI TỪ QUAN ĐIỂM BẢN THỂ VÀ NHẬN THỨC

NGUYỄN ĐỨC TÔN<sup>\*</sup> - VŨ THI SAO CHI<sup>\*\*</sup>

**Abstract:** Based on the analysis and evaluation of the previous viewpoints, this article attempts to revisit the concepts of *pure Vietnamese lexeme (word)* and *loan lexeme* in modern Vietnamese as seen from ontological and cognitive perspective and suggests some ways to identify them.

**Keywords:** *Vietnamese lexical system, pure Vietnamese word, loan word*

## 1. Đặt vấn đề

Như chúng ta đều biết, từ khả năng lí thuyết cũng như trên thực tế, từ vựng tiếng Việt hiện đại được hình thành từ hai nguồn sau đây:

Thứ nhất, lớp *từ vị* (*đơn vị từ vựng* nói gọn) vốn có, thuộc bản thể của tiếng Việt với tư cách là một ngôn ngữ bản địa thuộc ngữ hệ nhất định.

Thứ hai, lớp từ vị vay mượn của các ngôn ngữ khác, trong đó gồm:

- Từ vị vay mượn của ngôn ngữ khác thuộc cùng ngữ hệ với tiếng Việt, hoặc ngôn ngữ thuộc ngữ hệ khác cùng tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam có quan hệ tiếp xúc với tiếng Việt. Đó là các ngôn ngữ thuộc năm ngữ hệ lớn ở Đông Nam Á: Nam Á, Nam đảo, Thái - Kadai, Mông - Dao, Hán - Tạng (về các ngôn ngữ cụ thể thuộc từng ngữ hệ, có thể xem [3, 16]).

- Từ vị được vay mượn từ ngôn ngữ ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, chẳng hạn: tiếng Hán, ngôn ngữ Ấn - Âu (tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Nga,...).

Việc xác định từ vị thuần Việt và từ vị vay mượn là vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp với nhiều quan điểm, ý kiến khác nhau và chưa có sự thống nhất. Do đó, vấn đề này còn cần tiếp tục được bàn luận.

## 2. Về khái niệm “từ vị thuần Việt” và “từ vị vay mượn” trong tiếng Việt hiện đại

Như trên đã nêu, việc xác định thế nào là từ vị thuần Việt trong sự phân biệt với từ vị vay mượn trong từ vựng tiếng Việt hiện đại là vấn đề cực kì khó khăn và phức tạp. Bởi vì liên quan đến việc xác định nguồn gốc của tiếng Việt,

<sup>\*</sup>, <sup>\*\*</sup> Viện Ngôn ngữ học.

hiện có nhiều giải thuyết khác nhau: 1) Cho tiếng Việt bắt nguồn từ các ngôn ngữ Môn - Khơ me (Nam Á); 2) Cho tiếng Việt bắt nguồn từ các ngôn ngữ Tày - Thái; 3) Cho tiếng Việt sinh ra do sự hỗn hợp của ngôn ngữ Nam Á và Tày - Thái (cụ thể hơn xem [14] và [21]).

Nếu theo loại giải thuyết thứ ba, chẳng hạn quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp (trước 2015) [13] và một số tác giả khác như Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương [4], cho tiếng Việt sinh ra do sự hỗn hợp của ngôn ngữ Nam Á và Tày - Thái (ý kiến này do G. Coedès đưa ra từ 1949) thì về lí thuyết, các từ vị nào có nguồn gốc từ các ngôn ngữ thuộc hai ngữ hệ này sẽ được coi là từ thuần Việt. Chẳng hạn: các từ sau là thuần Việt có sự tương ứng với tiếng Mường: *đuôi, khoáy, móng, môm, sừng, v.v...*; *chóp, làng, thác, vực, xóm, v.v...*; *ông, chồng, vợ, v.v...*; *cây, củ, cọc, chày, chum...*, v.v...; *bướm, cáo, cày, châu chấu, chuột, cua, gà, hươu, khỉ, v.v...*; *ăn, bán, bơi, gặt, gói, gỡ, v.v...*; *bản, cày, chặm, ướt, sắc, thẳng, v.v...*

Các từ thuần Việt sau có sự tương ứng với các ngôn ngữ Tày - Thái: *bánh, bắt, bóc, buộc, đường, gọt, neo, ngẫm, ngợi, ngọn, rẫy, vắng, v.v...*

Các từ thuần Việt sau có sự tương ứng với các ngôn ngữ Môn - Khơ me: *một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười; con, cháu, mọi, người; đất, đá, gió, lửa, năm, ngày, nước, sao, sông, v.v...* [13, 237-238].

Nếu theo giải thuyết thứ nhất, cho tiếng Việt bắt nguồn từ các ngôn ngữ Môn - Khơ me (Nam Á), thì việc xác định các từ vị thuần Việt cũng rất khó khăn và hiện có hai quan điểm khác nhau với hai đại diện là Trần Trí Dõi (2011) và Nguyễn Thiện Giáp (2015). Có thể khái quát hai quan điểm này như sau:

#### a) Quan điểm của Trần Trí Dõi

Trong bài viết *Khái niệm từ thuần Việt và từ ngoại lai từ góc nhìn của lịch sử tiếng Việt hiện nay* [21], Trần Trí Dõi đã đưa ra quan điểm về khái niệm *từ thuần Việt* và *từ ngoại lai* trong tiếng Việt về bản chất chính là nhận diện chúng về mặt nguồn gốc. Việc nhận diện từ vựng theo nguồn gốc đương nhiên phải căn cứ vào từ nguyên của những từ đó. Hiện nay, đa số các nhà khoa học đều nhất trí rằng, tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường, nhánh Môn - Khơ me, họ Nam Á. Khi coi tiếng Việt là một ngôn ngữ không hỗn nhập, đương nhiên những từ thuần Việt phải là những từ kế thừa từ cội nguồn Nam Á. Và ngược lại, từ nào không thuộc cội nguồn này thì phải được xem là những từ vay mượn hay ngoại lai. Tuy nhiên, những từ vay mượn từ các ngôn ngữ châu Âu, hay từ tiếng Hán thì dễ dàng nhận ra hơn. Còn những từ vay mượn từ các ngôn ngữ thuộc họ khác, chẳng hạn, họ Nam đảo hay Thái - Kadai,... thì tình hình phức tạp hơn rất nhiều. Đối với từ vay mượn loại này, có những trường hợp thì dễ dàng nhận diện được, có những trường hợp

rất khó xác định nguồn gốc. Trước tình hình đó, những từ vay mượn phi Nam Á nhưng không phải Ấn - Âu hoặc không phải gốc Hán thì vẫn thường được xem là những *từ thuần Việt* trong tiếng Việt. Trong lịch sử tiếng Việt, từ giai đoạn tiền Việt - Mường (Proto - Vietmường) đến giai đoạn Việt - Mường chung (Vietmường common) là một quá trình dài lâu nên có những cách xử lí khác nhau. Theo đó, dường như những từ vay mượn trước giai đoạn Việt - Mường chung đã “bị Việt hóa” triệt để, còn những từ vay mượn sau giai đoạn Việt - Mường chung thì vẫn lưu giữ tính chất của “từ vay mượn”. Vì thế, người ta nói rằng những từ “gia nhập” vào giai đoạn tiếng Việt cổ (*old Vietnamese*) mới được đặt vào ô *từ vay mượn*. Bởi lẽ, từ thời kì lịch sử này, tiếng Việt mới thực sự trở thành một cá thể độc lập trong nhóm Việt - Mường. Như vậy, theo Trần Trí Dõi, việc nhận diện từ tiếng Việt căn cứ vào nguồn gốc được lần lượt kiểm định dựa vào ba tiêu chí, đó là: 1) Trước hết, chúng có/ không có cội nguồn Nam Á (gọi là (+A)/ (-A)); 2) Sau đó, ở những trường hợp (-A) chúng là gốc Ấn - Âu hay là gốc Hán (gọi là (+B)/ (-B)); 3) Cuối cùng, ở những trường hợp (-B) thì chúng được vay mượn trước hay vào thời kì Việt - Mường chung trở về sau (gọi là (+C)/ (-C)). Qua ba tiêu chí ấy, nếu thỏa mãn là (+A) thì, trên nguyên tắc, chúng là từ thuần Việt gốc Nam Á. Còn nếu các từ đáp ứng là (+C) thì chúng có thể là từ thuần Việt gốc Việt - Mường. Chỉ các từ đồng thời có tính chất (-B) và (-C) mới được coi là những từ vay mượn. Đương nhiên, với ba tiêu chí ấy, trong một vài trường hợp đặc biệt, chúng cũng phải được biện luận và giải thích một cách cụ thể.

Trần Trí Dõi cũng nhấn mạnh rằng, vào thời điểm hiện nay, khi tiếng Việt được xác nhận là một ngôn ngữ Nam Á, về nguyên tắc, chỉ những từ thuần Nam Á mới được coi là những *từ thuần Việt*, cụ thể là những từ thuần Việt gốc Nam Á. Còn những từ tương ứng với những ngôn ngữ Thái - Kadai, nếu chưa có biện luận cụ thể, không nên thuận tụy xem nó là *từ thuần Việt*. Từ tiếng Việt phi Nam Á (-A) nhưng nếu có thể chứng minh được nó vay mượn vào trước giai đoạn Việt - Mường chung thì có thể là những từ thuần Việt gốc Việt - Mường; còn những từ *vay mượn* sau đó, thậm chí vay mượn từ tiếng Khơ me đi nữa, vẫn không thể coi là *từ thuần Việt*.

Ví dụ: Trong tiếng Việt cổ xưa, từ *bông* thuộc nguồn gốc Nam đảo, từ *hoa* là một từ gốc Hán. Do vậy, tính “phi Nam Á” (-A) và “không gốc Hán” (-B) khiến cho người Việt coi *bông* là *từ thuần Việt*. Trường hợp từ *đường/đàng* gốc Thái ((-A), (-B)) với nghĩa là “đường đi” trong tiếng Việt được đa số người Việt coi là *từ thuần Việt* chân chính. Nó có được danh vị *từ thuần Việt* là do giá trị trước giai đoạn Việt - Mường chung (+C) của nó. Từ *trắng* trong tiếng Việt có nguồn gốc Nam đảo (-A), nhưng thời điểm du nhập vào tiếng Việt là (+C) nên cũng có giá trị *từ thuần Việt*.

Do vậy, theo Trần Trí Dõi, *từ vay mượn* hay *từ ngoại lai*, về nguyên tắc, sẽ không phải là những từ thuần Việt theo như cách nhận diện vừa trình bày ở trên. Ở đây có một vấn đề phải được làm rõ là những *từ vay mượn* ấy có nguồn gốc từ ngôn ngữ nào và được vay mượn vào thời điểm nào trong lịch sử tiếng Việt. Trên tinh thần đó, Trần Trí Dõi đã có cách nhìn gần với quan điểm sau của Nguyễn Văn Khang: "Từ ngoại lai trong tiếng Việt, cụ thể là từ mượn Hán (gồm từ Hán - Việt, từ Hán - Việt cổ, từ Hán - Việt Việt hóa, từ Hán - Việt phỏng âm phương ngữ Hán), từ mượn Pháp và từ tiếng Anh sử dụng trong tiếng Việt" [15, 7]. Ông cũng đồng tình với Nguyễn Văn Khang nhấn mạnh vào giá trị nguồn gốc của từ, coi nó như là tiêu chí cơ bản để phân biệt *từ thuần gốc* với *từ ngoại lai* từ góc nhìn lịch sử tiếng Việt.

Trần Trí Dõi đã chỉ ra các loại từ ngoại lai sau đây hiện đang tồn tại trong tiếng Việt hiện đại.

Thứ nhất là *từ gốc Hán*. Nó đã cung cấp cho tiếng Việt một số lượng từ không lồ và khác nhau về nguồn gốc mà nay vẫn quen gọi là từ *Hán - Việt cổ* và *từ Hán - Việt*.

*Từ Hán - Việt cổ* là những từ gốc Hán được du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn trước thời kì nhà Đường (thế kỉ VII). Vì đi vào tiếng Việt đã lâu và được vay mượn theo yêu cầu bổ sung những từ ngữ chưa có trong tiếng Việt, những từ ấy đã được đồng hoá rất mạnh, nhất là về mặt sử dụng. Những từ này hiện nay nói chung không còn xa lạ đối với người Việt, ví dụ: *chè, ngà, chén, chém, chìm, buồng, buồn, buồm, mùi, mùa,...*

Còn *từ Hán - Việt* là những từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn thứ hai (từ thế kỉ VII trở về sau), khi người Việt học tiếng Hán theo âm chuẩn đời Đường (âm Trường An) và chuyển cách đọc theo hệ thống ngữ âm của mình. Cách đọc ấy gọi là *cách đọc Hán - Việt* và được duy trì (với những biến đổi ít nhiều) cho đến ngày nay. Ví dụ: *trà, mã, trọng, khinh, vượng, cận, nam, nữ,...*

Như vậy, từ Hán - Việt là những từ gốc Hán mà những yếu tố hình thành nên chúng có cách đọc theo âm Hán - Việt. Ngoài ra, trong lớp từ gốc Hán này còn bao gồm cả những từ vốn do người Hán mượn của ngôn ngữ khác, rồi người Việt vay mượn lại và đọc theo âm Hán - Việt. Chẳng hạn, những từ có nguồn gốc Nhật Bản như: *trường hợp, nghĩa vụ, cộng hoà...*; những từ có nguồn gốc từ tiếng Phạn (Sanskrit) như: *Phật, Niết Bàn, Di Lặc...*; những từ gốc Ấn - Âu như: *câu lạc bộ, Anh Cát Lợi, Mạc Tư Khoa...*; thậm chí, đó là những từ do người Việt sử dụng yếu tố gốc Hán tạo ra như: *y sĩ, đặc công, thể công,...*

Trong số những từ gốc Hán, còn có một nhóm được du nhập vào tiếng Việt thông qua con đường khẩu ngữ của những người nói phương ngữ tiếng Hán mà chủ yếu là tiếng Hán ở phương Nam. Trần Trí Dõi gọi đó là *từ gốc Hán phương ngữ*. Nhóm này có số lượng không nhiều, ví dụ: *xì dầu, mi chính, vắn thần, xá xiu, sùi cỏ,...*

Nhóm từ gốc Hán còn có một bộ phận từ Hán - Việt lại được tiếp tục Việt hoá lần thứ hai về mặt ngữ âm. Cả hai dạng đọc cùng song song tồn tại trong tiếng Việt hiện nay. Do vậy, bên cạnh cách đọc được gọi là *cách đọc Hán - Việt*, còn một cách đọc khác nữa được gọi là *cách đọc Hán - Việt Việt hoá*, chẳng hạn như các từ sau được Nguyễn Văn Khang dẫn theo Vương Lực: *cang/ gang, bích/ vách, hoàn/ ven, đao/ dao, chùng/ giống, kiếm/ kiếm,...* [15, 230-237]. Ở những cặp đôi này, yếu tố thứ nhất đọc theo âm Hán - Việt, yếu tố thứ hai đọc theo âm Hán - Việt Việt hóa.

Thứ hai là *từ gốc Ấn - Âu*, vay mượn chủ yếu từ giữa thế kỉ XIX, ví dụ: *pho mat, kem, xúc xích, sơ mi,...* Khi được du nhập vào tiếng Việt, các từ gốc Ấn - Âu hầu như không có sự biến đổi đáng kể về nghĩa và không làm nảy sinh những đối lập với các từ thuần Việt vốn có như ở các từ gốc Hán. Song, về mặt ngữ âm, người Việt đã Việt hóa bằng việc thêm thanh điệu cho các âm tiết, bỏ bớt âm trong các tổ hợp phụ âm, hoặc chuyển âm này thành âm khác cho phù hợp với cách phát âm của mình.

Thứ ba là *những từ ngoại lai vay mượn từ những ngôn ngữ láng giềng* thuộc các họ Nam đảo, Thái - Kadai, Mông - Dao, ... nhưng không được xem là từ thuần Việt gốc Việt - Mường. Đây là một thực tế vì trong quá trình phát triển của mình, tiếng Việt và những ngôn ngữ Nam đảo (ví dụ: tiếng Chăm), những ngôn ngữ Thái - Kadai (hậu duệ của nó ở Việt Nam là tiếng Thái, tiếng Tày - Nùng), v.v... là những ngôn ngữ "khi thì láng giềng, khi thì cùng cộng cư với nhau". Cho nên, từ tiếng Chăm [*naik*] tương ứng với *né* trong *tránh né* của tiếng Việt hay từ tiếng Tày [*má*] trong *chó má* của tiếng Việt là minh chứng về sự tiếp xúc vay mượn để tạo ra nhóm từ có nguồn gốc khác đó.

Tóm lại, theo Trần Trí Dõi, từ ngoại lai của tiếng Việt không chỉ là những từ gốc Hán, gốc Ấn - Âu mà còn có cả những từ có nguồn gốc từ những ngôn ngữ thuộc những họ ngôn ngữ láng giềng ở Đông Nam Á và Đông Á. Việc nhận diện những từ gốc Hán và gốc Ấn - Âu đơn giản hơn, còn việc nhận diện những từ có nguồn gốc khác này sẽ phức tạp hơn nhiều. Và những từ có nguồn gốc khác ấy (không phải gốc Hán và gốc Ấn - Âu), có lẽ chỉ được vay mượn từ giai đoạn Việt - Mường trở về sau trong lịch sử tiếng Việt.

## b) Quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp

Trong bài viết *Một giải thuyết về từ thuần Việt* [14], Nguyễn Thiện Giáp (2015) đã đưa ra quan điểm mới của mình về *từ thuần Việt* và *từ ngoại lai*: Nếu chấp nhận những từ mượn có mức độ Việt hóa cao cũng là từ thuần Việt thì khái niệm *thuần Việt không còn được xác định theo tiêu chí nguồn gốc thuần túy nữa* (chúng tôi nhấn mạnh - NĐT, VTSC). Bên cạnh tiêu chí nguồn gốc còn tính đến cả đặc trưng cấu trúc và thái độ của người bản ngữ. Trong ngôn ngữ học có khái niệm *từ vựng bản ngữ đồng đại* (synchronic native vocabulary). *Từ vựng bản ngữ đồng đại* là những từ mà xét về cấu trúc ngữ âm cũng như thái độ hình thái học hoàn toàn nằm trong cấu trúc đương thời của bản ngữ mặc dù xét về phương diện lịch đại đó có thể là những từ có nguồn gốc ngoại lai.

Nguyễn Thiện Giáp cũng chỉ ra rằng tiếng Việt bị lôi cuốn vào quá trình triệt để đơn tiết hóa của tiếng Hán: các tiền âm tiết, các tổ hợp phụ âm vốn có từ thời Proto Việt Chứt lần lượt biến mất. Đặc trưng nổi bật của tiếng Việt hiện nay là từ trùng với hình vị và âm tiết. Quá trình Việt hóa các từ mượn là quá trình hướng đến đặc trưng đó. Do vậy, ông quan niệm rằng *từ thuần Việt đồng đại* sẽ bao gồm cả những từ vốn có của tiếng Việt có hình thức trùng với hình vị và âm tiết lẫn những từ mượn có hình thức như vậy. Đó là:

- Những từ gốc Hán cổ, những từ Hán - Việt đã Việt hóa về ngữ âm và những từ mượn các ngôn ngữ Ấn - Âu nhưng có dạng ngữ âm trùng với âm tiết như: *bì, chè, xe, hè, đầu, phòng, mùa, múa, mây, guom, gương...; xăng, lớp, ga, bơ, lơ, ve, bia,...*

- Những từ Hán - Việt đã có khả năng hoạt động tự do như tất cả các từ thuần Việt khác. Ví dụ: *tài, đức, thọ, học, thánh, hiền, tiên, mà, bút, sách, tuyết, trúc, mai,...*

Những từ tuy không phải tiếp thu của ngôn ngữ nào nhưng lại có những nét làm cho chúng khác hẳn các từ khác thì không được coi là thuần Việt nữa. Ví dụ: *leng keng, bỏ hóng, mồ hôi, đười ươi,...*

Theo Nguyễn Thiện Giáp, *từ vựng ngoại lai đồng đại* (synchronic foreignism) là những từ có những nét không nhập hệ vào cấu trúc đương thời của ngôn ngữ. Từ ngoại lai đồng đại có thể là những từ mượn còn giữ những đặc trưng của ngoại ngữ khiến cho nó khác với những từ bản ngữ đồng đại và cả những từ vốn là bản ngữ nhưng hiện nay có cấu trúc không nhập hệ. Đối với tiếng Việt, đó là:

- Những đơn vị từ vựng đa âm tiết mà các âm tiết không có nghĩa, ví dụ: *cacbon, amin, ampe, a xit, ca la thầu, xi dẫu, pa tê, bù nhìn, mồ hôi, lê ki ma,...*

- Những ngữ Hán - Việt chứa đựng các từ Hán - Việt không hoạt động tự do, ví dụ: *ba đào, gia nhân, triệt để, tham quan, công lao, tài cán, giá trị, học vấn,...*

- Những từ không tuân thủ nguyên tắc kết âm của tiếng Việt, thí dụ: *gram, brôm,...*

Nguyễn Thiện Giáp đặt vấn đề: việc xác định từ thuần Việt một cách thấu đáo theo nguồn gốc hiện thời còn gặp nhiều khó khăn, do đó, để các số liệu thống kê có độ tin cậy, phải chăng nên vận dụng các khái niệm từ thuần Việt đồng đại và từ ngoại lai đồng đại như đã trình bày ở trên.

Như vậy, nếu đứng từ góc độ bản thể và nhận thức (về vấn đề này, xem [6]; [7, 72-74]), có thể thấy rằng hai loại quan điểm trên đây dựa trên hai cơ sở khác nhau để xác định từ vị thuần Việt và từ vị vay mượn/ ngoại lai: 1) Chỉ dựa vào bản thể theo quan điểm lịch sử (quan điểm của Trần Trí Dõi); 2) Chủ yếu chỉ dựa vào nhận thức hiện nay dựa trên cấu trúc của từ vị (quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp (năm 2015)).

Khái niệm *Từ vựng bản ngữ đồng đại* được Nguyễn Thiện Giáp vận dụng vào tiếng Việt để xác định *từ thuần Việt đồng đại* sẽ bao gồm những từ vốn có của tiếng Việt có hình thức trùng với hình vị và âm tiết và những từ mượn có hình thức tương tự như vậy, còn *từ vựng ngoại lai đồng đại* (synchronic foreignism) là những từ có những nét không nhập hệ vào cấu trúc đương thời của ngôn ngữ, kể cả các từ thuần Việt đích thực (kiểu *leng keng, bỏ hóng, mỏ hôi, đười ươi, v.v...*). Về khái niệm *Từ vựng bản ngữ đồng đại* và việc vận dụng vào nghiên cứu nguồn gốc các từ vị tiếng Việt như trên, chúng tôi có ý kiến như sau:

Xét về bản thể, thì các thuật ngữ *từ vựng bản ngữ đồng đại, từ thuần Việt đồng đại, từ vựng ngoại lai đồng đại* được sử dụng rõ ràng chỉ để nói về đặc điểm hình thái cấu trúc của các đơn vị từ vựng ở trạng thái đồng đại, xóa nhòa ranh giới bản ngữ và ngoại nhập. Song, vấn đề cốt lõi mà ta đang bàn, cũng như ý nghĩa đích thực của các thuật ngữ từ vị thuần Việt và từ vị vay mượn lại là nguồn gốc lịch sử thực sự là bản ngữ hay ngoại nhập của các đơn vị từ vựng tiếng Việt. Nếu quan niệm và sử dụng các thuật ngữ như trên để áp dụng vào nghiên cứu nguồn gốc của các đơn vị từ vựng tiếng Việt thì e rằng có sự vi phạm về mặt logic lập luận và đã làm thay đổi nội hàm của khái niệm.

Do vậy, theo quan điểm của chúng tôi, nên kết hợp cả hai cơ sở bản thể và nhận thức, trong đó cơ sở có sức mạnh quyết định cần được ưu tiên và chú trọng hơn - đó là cơ sở bản thể, để nhận diện từ vị thuần Việt và từ vị vay mượn. Bởi vì, theo nguyên lí thì đáng lẽ ra phải chỉ dựa vào bản thể, tức phải dựa vào nguồn gốc của các từ vị được xét và giai đoạn phát triển trong lịch sử của tiếng Việt để nhận diện, xác định các từ vị ấy là từ vị thuần Việt hay vay mượn. Khi đó, nếu chấp nhận quan điểm phổ biến coi tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường, nhánh Môn - Khơ me, họ Nam Á,

thì mặc nhiên trong tiếng Việt chỉ những từ vị nào có nguồn gốc Nam Á và các từ vị vay mượn vào trước giai đoạn Việt - Mường chung thì mới được coi là từ vị thuần Việt.

Song, trong từ vựng tiếng Việt hiện đại, bên cạnh các từ vị thuần Việt có gốc gác như trên, có những từ vị có nguồn gốc từ tiếng Hán, có những từ vị bắt nguồn từ tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga rất dễ nhận biết, lại còn có cả những từ vị có nguồn gốc từ các ngôn ngữ Thái - Kadai hoặc từ các ngôn ngữ Nam đảo... rất khó nhận ra. Khi nhận thức của chúng ta còn nhận ra và xác định được chính xác từ vị nào đó có gốc từ tiếng Hán, tiếng Anh hay tiếng Pháp, tiếng Nga thì dứt khoát không nên coi chúng là từ vị thuần Việt dù cho chúng được Việt hóa cao độ về mặt hình thức cấu trúc, như các từ vị Ấn - Âu: *xăng, ga, bơ, lơ, ve, bia, sấm, xích, lốp, gác, bốt, kem, bơ, bom, van, phanh, gam,...* hay kể cả các từ vị Hán - Việt đã có khả năng hoạt động tự do như tất cả các từ vị thuần Việt khác, ví dụ: *tài, đức, thọ, học, thánh, hiền, tiên, sách, tuyết, trúc, mai,...*

Những từ vị nào mà nhận thức hiện nay của chúng ta vẫn nhận ra gốc Nam Á hoặc Việt Mường chung của chúng, dù cấu trúc của chúng có nét dị thường do dấu vết ngữ âm cổ của tiếng Việt thì vẫn phải coi chúng là từ vị thuần Việt, ví dụ: *leng keng, bỏ hóng, bỏ hòn, bỏ nông, mỏ hôi, đười ươi,...*

Vì mục đích thực tiễn, khi cần thống kê để nghiên cứu các từ vị tiếng Việt theo nguồn gốc, chỉ nên chấp nhận một cách hạn chế những loại từ vị sau đây vốn có nguồn gốc vay mượn là từ vị thuần Việt:

- Các từ vị có nguồn gốc vay mượn từ những họ ngôn ngữ Thái - Kadai, Nam đảo... qua sự tiếp xúc với những ngôn ngữ dân tộc thiểu số thuộc các họ ngôn ngữ ấy cùng tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam mà có cấu trúc hình thái trùng với cấu trúc hình thái của từ vị đơn thuần Việt, tức chỉ gồm một tiếng hay một âm tiết (ví dụ: *mương, phai, lưng, bụng, cầm, gao, gà, vịt, đồng, rẫy, rùa, v.v...* là các từ vị vay mượn từ ngôn ngữ Thái - Kadai);

- Các từ vị vốn gốc Hán đã du nhập vào tiếng Việt từ thượng cổ (hay đôi khi còn gọi là từ Hán - Việt cổ), có cấu trúc hình thái không khác gì các từ vị đơn thuần Việt, hiện nay chúng **không được sử dụng để cấu tạo nên các từ vị Hán - Việt** (ví dụ: *buông, bướm, mùa, mùi, má,...*);

- Các từ vị Hán - Việt Việt hóa: loại này chỉ do người Việt tạo ra và cả về âm lẫn ngữ nghĩa cũng đã có sự biến đổi (thường là mở rộng hơn) so với nguyên gốc trong tiếng Hán, ví dụ: *guơng (kính), gác (các), gang (cang), sen (liên), trào (triều), vốn (bốn), cầu (kiều), báu (báo), v.v...* (các yếu tố trong ngoặc là âm/ tiếng Hán - Việt tương ứng).

Tất cả các trường hợp trên, nếu không có sự nghiên cứu chuyên sâu của các chuyên gia thì nhận thức của chúng ta hiện nay không còn nhận ra được



nguồn gốc ngoại lai của chúng. Các từ vị này đã du nhập và tồn tại trong tiếng Việt từ lâu đời, có cấu tạo y như là từ vị đơn thuần Việt, nghĩa là đã được “nhập quốc tịch” vào tiếng Việt và được Việt hóa hoàn toàn. Do vậy, việc đối xử với các lớp từ vị này khác với các từ vị Ấn - Âu, coi chúng là từ vị thuần Việt cũng có thể tạm coi là hợp lí. Do đó khái niệm “thuần Việt” ở đây được hiểu là “thuộc bản thể tiếng Việt là tiếng của dân tộc Việt Nam, với tư cách là ngôn ngữ quốc gia”.

Như vậy, chúng tôi nhận thấy rằng, các từ vị vay mượn trong từ vựng tiếng Việt hiện đại sẽ chỉ gồm các loại từ vị sau đây do có dấu ấn ngoại lai và đặc trưng ngoại ngữ còn khá rõ:

Thứ nhất là các từ vị gốc Hán, bao gồm các tiểu loại sau:

- Các từ vị gốc Hán vào tiếng Việt từ thượng cổ nhưng hiện vẫn được sử dụng để cấu tạo nên các từ vị ghép Hán - Việt, ví dụ: *bà* (cấu tạo nên các từ vị: *tú bà*, *Phật bà*, *lão bà*; *ông* (trong *chủ nhân ông*, *phụ ông*...) hoặc các trường hợp tương tự: *đầu* (*Bạch đầu quân*, *đô đầu*, *đoạn đầu dài*...); *bút* (*bút chiến*, *bút lục*, *bút kí*...); v.v... (cụ thể hơn xin xem ở phần cuối bài viết này);

- Từ vị Hán - Việt, trong đó kể cả những từ vị vốn do người Hán mượn của một ngôn ngữ khác, rồi người Việt vay mượn lại và đọc theo âm Hán - Việt (như Trần Trí Dồi và Nguyễn Thiện Giáp đã đề cập), đó là: những từ vị có nguồn gốc từ tiếng Nhật, ví dụ: *trường hợp*, *kinh tế*, *nghĩa vụ*, *cộng hòa*,...; những từ vị có nguồn gốc từ tiếng Phạn (Sanskrit), ví dụ: *Phật*, *Niết Bàn*, *Di Lạc*...; những từ vị gốc Ấn - Âu, ví dụ: *câu lạc bộ*, *Anh Cát Lợi*, *Nã Phá Luân*, *Lư Thoa*, *Mạnh Đức Tư Cưu*, *Mạc Tư Khoa*, *Hoa Thịnh Đôn*...;

- Những từ vị do người Việt sử dụng yếu tố gốc Hán tạo ra mà nhận thức của chúng ta hiện nay không thể nhận ra sự khác biệt giữa chúng với các từ vị Hán - Việt chân chính, ví dụ: *y sĩ*, *đặc công*, *thể công*, *an trí*, *đại đội*, *thiếu tá*, *tiểu đoàn*...;

- Các từ vị gốc Hán đa âm tiết nói theo cách phát âm tiếng Hán của người Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu..., ví dụ: *xì dầu*, *sùi cào*, *vằn thắn*, *ca la thầu*, *lục tẩu xá*,...; những từ vị đa âm tiết mới mượn theo âm Bắc Kinh, ví dụ: *wosu*, *confu*, v.v...

Thứ hai, đó là các từ vị vay mượn thuộc ngôn ngữ Ấn - Âu, chủ yếu là tiếng Pháp, ví dụ: tên món ăn: *ba tê*, *bít tết*, *cà rốt*, *kem*, *pho mát*, *súp*, *xúc xích*...; tên quần áo, trang phục: *ba đồ suy*, *cát két*, *đăng ten*, *may ô*, *si líp*, *sơ mi*, *su chiêng*, *vét tông*, *gi lê*, *len*, *đầm*...; tên thuốc: *vi ta min*, *pê ni xi lin*...; tên đơn vị đo lường: *ki lô gam*, *ki lô*, *gam*, *lít*, *mét*, *xăng ti mét*...; thuật ngữ quân sự: *ca nông*, *cắm*, *đoan*, *com măng đơ*, *lô cốt*, *mooc chê*, (*xe tăng*...); thuật ngữ âm nhạc: *tăng gô*, *ác mô ni ca*, *van*, *vi ô lông*...; thuật ngữ khoa học kĩ thuật: *am pe*, *ăng ten*, *ban công*, *bê tông*, *bơm*, *các tông*, *cao su*, *đui* (bóng đèn),

*ê cu, ga len, ga ra, gác đờ sen, két, kếp, kích* (xe ô tô), *long đen, ó tó, pê đan, phanh, phi ri đê, tuốc nơ vít...*; thuật ngữ thể thao: *ban, sút, pê nan ti...*; một số từ vị gốc tiếng Anh hoặc tiếng Đức: *mít tinh, boong ke...*; một số từ vị gốc tiếng Nga: *bôn sê vích, Xô viết...*

Việc nhận diện các từ vị ngoại nhập có gốc từ ngôn ngữ Ấn - Âu không khó khăn lắm. Chúng thường là từ vị phức có các tiếng trong thành phần cấu tạo đều vô nghĩa, hoặc không tuân thủ nguyên tắc kết hợp âm của tiếng Việt, ví dụ: *gram, brôm, crem...*

Đối với từ vị vay mượn là Hán - Việt thì các trường hợp có thể dễ dàng nhận diện nhất là những từ vị có các tiếng cấu tạo là Hán - Việt không hoạt động tự do, ví dụ: *ba đào, gia nhân, triết đế, tham quan, công lao, tài cán, giá trị, học vấn...*

Khó khăn nhất là sự phân biệt các từ vị đơn thuần Việt với các từ vị đơn Hán - Việt.

Để giúp nhận diện và phân biệt được các tiếng hoặc từ vị đơn Hán - Việt với các tiếng hoặc từ vị đơn thuần Việt, chúng tôi chủ trương dựa vào đặc điểm cấu tạo âm thanh (tức là các kết hợp âm) có trong chúng.

Trên phương diện lí thuyết sẽ có ba khả năng sau đây:

Một là, các cấu tạo âm thanh chỉ có trong tiếng Việt. Chúng là âm thuần Việt, chẳng hạn các tiếng có âm đầu là /r/: *rõ, rỏi, rú, rộng*, v.v...

Hai là, các cấu tạo âm thanh chỉ có trong tiếng Hán. Chúng là âm Hán - Việt. Chẳng hạn, các tiếng có kết hợp âm -UU, ví dụ: *cửu, tưu, hưư...*

Ba là, các cấu tạo âm thanh vừa có trong tiếng Việt vừa có trong tiếng Hán. Chẳng hạn, kết hợp âm -ÂN, ví dụ: *tân* (HV) / *tần* (V), *bản* (HV) / *bản* (V),...

Nếu chúng ta tiến hành thống kê, chỉ ra được cụ thể từng loại cấu tạo âm nói trên thì nhờ nhận thức được một cách trực quan bằng thị giác mà có thể phân biệt ngay được tiếng (hoặc từ vị đơn) Hán - Việt với tiếng (hoặc từ vị đơn) thuần Việt.

Qua sự thống kê, khảo sát, đối chiếu khả năng kết hợp các âm tố của từng thành phần trong âm tiết tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy rằng, **tổ hợp gồm "âm đệm + âm chính + âm cuối" là cấu tạo âm rất đặc trưng cho từng loại tiếng (hoặc từ vị đơn) thuần Việt hay Hán - Việt, không phụ thuộc vào sự kết hợp với âm đầu hay thanh điệu cụ thể nào.**

Trên cơ sở này, chúng tôi sẽ chỉ ra từng loại cấu tạo âm đặc trưng với tư cách là phần tử đánh dấu để nhận diện tiếng (hoặc từ vị đơn) thuần Việt hay Hán - Việt qua bảng dưới đây:

**BẢNG KẾT HỢP ÂM THUẦN VIỆT VÀ ÂM HÁN - VIỆT**

Âm đệm /-y/-		Âm cuối			-M	-N	/-/		-P	-T	/-/		/-/		/-/	
-O-	-U-	Nguyên âm					-NG	-NH			-C	-CH	-O	-U	-I	-Y
	UY* (khuỵ)	Y I			+	+	∅	*	+	+	∅	*	∅	+	∅	∅
	UYÊ-	YÊ	IÊ	IA + (đja)	*	UYÊN* (nguyên, chuyển, chuyển, chuyển, quỵện)	+	∅	*	UYẾT*	+	∅	∅	*	∅	∅
	UÊ* (quế, thuế)	Ê *			+	+	∅	+	+	+	∅	+	∅	+	∅	∅
OE +		E +			+	+	+	∅	+	+	+	∅	+	∅	∅	∅
	∅	Ư *			+	+	*	∅	∅	+	*	∅	∅	UU*	+	∅
	∅	ƯƠ	ƯA +		+	+	*	∅	+	+	*	∅	∅	+	+	∅
	ƯƠ +	Ơ +			+	+	∅	∅	+	+	∅	∅	∅	∅	+	∅
		(ơ, sơ, sớ, sỏ, trờ, trợ)				(ơ, sớ)										
	UÂ-	Â			*	UÂN* (quần, quần, khuân)	+	∅	*	UẤT* (quất)	+	∅	∅	*	∅	+
OA *		A *			*	*	*	*	*	*	*	*	*	+	*	+
OĂ- +		Ă			+	+	*	∅	+	+	*	∅	∅	∅	∅	∅
	∅	U *			+	+	*	∅	+	+	*	∅	∅	∅	+	∅
	∅	UÔ	UA +		+	+	+	∅	∅	+	*	∅	∅	∅	+	∅
	∅	(sầu muộ)				(sầu muộ)									(muộ)	
	∅	Ô *			+	*	*	∅	+	+	*	∅	∅	∅	*	∅
	∅	O *			+	+	+	∅	+	+	+	∅	∅	∅	+	∅
						(trọng)					(trợc, học)					

Ghi chú: + Dấu hiệu đơn vị thuần Việt, trong đó có thể có lẫn một số đơn vị gốc Ấn - Âu đã được Việt hoá (mét, phim,...); \* Các kết hợp âm UY, UẤT, UÂN, ƯU, UYÊN, UÊ, UYẾT: Dấu hiệu đơn vị Hán Việt; ∅: Dấu hiệu đơn vị có thể là thuần Việt hoặc Hán - Việt; ∅: Không thể kết hợp; Các đơn vị trong ngoặc đơn: ngoại lệ (tức được hiểu là đơn vị thuộc loại ngược lại).

Từ bảng kết hợp âm ở trên, có thể nêu cụ thể như sau:

*Loại thứ 1:* Các cấu tạo âm thanh chỉ có ở các tiếng (hoặc từ vị đơn)

Hán - Việt. Đó là:

- UY (trừ ngoại lệ: *khuy*), ví dụ: *tuy, tùy, tủy, túy, quý, quý, quy, v.v...*
- UẤT (trừ ngoại lệ: *quát*), ví dụ: *luật, thuật, tuất, v.v...*
- UÂN (trừ ngoại lệ: *quán, quẩn, khuân*), ví dụ: *huấn, huân, tuấn, tuàn, thuân, khuân, quân, v.v...*
- UU, ví dụ: *cừ, cừ, cừ, buru, bừ, ngư, v.v...*
- UYÊN (trừ ngoại lệ: *nguyên, chuyên, chuyện, chuyển, quyền*), ví dụ: *duyên, luyến, luyện, tuyên, tuyền, quyền, quyền, quyển, khuyến, thuyền, v.v...*
- UÊ (trừ ngoại lệ: *quê, thuê*), ví dụ: *huê, khuê, tuê, tuê, thuê, v.v...*
- UYẾT, ví dụ: *tuyệt, quyết, tuyền, thuyệt, v.v...*

Bất cứ tiếng hoặc (từ vị đơn) nào có chứa một trong những *kết hợp âm trên* (để cho gọn có thể tạm gọi là *vấn*), dù có âm đầu hoặc mang thanh điệu nào cũng đều là Hán - Việt, trừ một vài ngoại lệ đã ghi chú. Từ đó, có thể dùng câu văn sau để làm mẹo giúp ghi nhớ việc nhận diện tiếng (hoặc từ vị đơn) Hán - Việt: QUY LUẬT LUÂN LƯU DUYÊN TUÊ NGUYỆT.

*Loại thứ 2:* Các cấu tạo âm thanh chỉ có ở tiếng (hoặc từ vị đơn) thuần Việt. Đó là những tiếng có kết hợp âm ở tất cả các ô được đánh dấu "+" (trừ trường hợp ngoại lệ là Hán - Việt được ghi chú ở dưới dấu này). Ví dụ:

- Những tiếng có kết hợp âm -ÊT đều là thuần Việt (trừ ngoại lệ *kết* là Hán - Việt): *bết, bết, dết, lét, mét, mết, nết, phết, thết, v.v...*
- Những tiếng có kết hợp âm -ĂM đều là thuần Việt: *băm, cãm, cãm, nãm, nãm, tãm, tãm, chãm, khãm, xãm, v.v...*
- Những tiếng có âm chính -E đều là thuần Việt (ngoại trừ *hòe* là Hán - Việt): *be, tõe, xõe, xẽn, then, xẻng, khếp, tép, lép, khét, kệt, éc, v.v...*
- Mọi tiếng có âm đầu là R- đều là thuần Việt: *ro, rò, ri, ré, rung, rit, run, rô, rang, róng, ru, v.v...*

*Loại thứ 3:* Các cấu tạo âm thanh có ở cả tiếng Hán - Việt lẫn tiếng thuần Việt

Đó là các tiếng có kết hợp âm ở tất cả các ô được đánh dấu ngôi sao "★", ví dụ: kết hợp -ĂM:

- + *tâm, tâm, cãm, lâm, v.v...:* Hán - Việt
- + *lâm, bãm, gãm, lãm, v.v...:* thuần Việt.

Đối với trường hợp các tiếng (hoặc từ vị đơn) có chứa những kết hợp âm có thể là Hán - Việt hoặc thuần Việt thì có thể xác định bằng thủ pháp thực hành dựa trên quy tắc cấu tạo từ mà Nguyễn Tài Căn đã đưa ra, đó là:

để cấu tạo từ, tiếng Việt thường có xu hướng ghép các yếu tố cùng nguồn gốc với nhau (H + H hoặc V + V) [10]. Cách xác định bằng thủ pháp này cụ thể như sau:

Một tiếng nếu đứng riêng một mình thì rất khó xác định là thuần Việt hay Hán - Việt. Do vậy, để xác định được nguồn gốc của nó, cần *tìm xem có từ vị ghép Hán - Việt nào mà trong thành phần có chứa tiếng đó hay không. Nếu tìm được thì tiếng được chứa trong từ vị ghép Hán - Việt ấy cũng chính là Hán - Việt.*

Để nhận biết một từ vị song tiết là từ vị ghép Hán - Việt có thể dựa vào những cơ sở sau:

- Dựa vào trật tự của các yếu tố trong từ vị song tiết: Cụ thể là, trong từ vị ghép Hán - Việt, yếu tố chính luôn đứng sau yếu tố phụ, ví dụ (yếu tố chính được in đậm): *hải quân, không phận, chiến thuyền*, v.v...

- Dựa vào ý nghĩa của từ: Cụ thể là, từ Hán - Việt thường có ý nghĩa mang sắc thái trang trọng, khái quát hoặc trừu tượng (so với từ thuần Việt có ý nghĩa tương ứng), ví dụ: *nhi đồng* (HV) - *trẻ con* (TV), *kiến thiết* (HV) - *xây dựng* (V), *ái quốc* (HV) - *yêu nước* (V), *giang sơn* (HV) - *non sông* (V), v.v...

Ví dụ: Để xác định tiếng *phận* là Hán - Việt hay thuần Việt, chúng ta thấy kết hợp âm -ÂN trong cấu tạo của *phận* có cả trong tiếng Hán - Việt lẫn tiếng thuần Việt cho nên buộc ta phải dùng quy tắc cấu tạo từ. Do có thể tìm được trong từ vựng tiếng Việt có các từ vị như: *hải phận, không phận, địa phận...*, trong đó, trật tự các yếu tố là 'phụ + chính'. Mặt khác, ý nghĩa của chúng khái quát, trừu tượng hơn các từ thuần Việt tương ứng: *vùng biển, vùng trời, vùng đất*. Cho nên *hải phận, không phận, địa phận* là những từ vị Hán - Việt. Từ đây có thể rút ra kết luận rằng, *phận* là tiếng Hán - Việt.

Thủ pháp này giúp xác định được cả nguồn gốc của một số từ vị trong tiếng Việt hiện đại vốn là từ vị Hán du nhập vào tiếng Việt từ thời thượng cổ, bởi có thể tìm được các từ vị ghép Hán - Việt chứa chúng với tư cách thành phần cấu tạo. Ví dụ: *ông* là từ gốc Hán do tìm được các từ vị Hán - Việt như: *chủ nhân ông, phú ông...*; hay *bà* là từ vị gốc Hán do tìm được các từ vị Hán - Việt như: *tú bà, Phật bà, lão bà...*; hoặc các trường hợp tương tự: *đầu* (*Bạch đầu quân, đố đầu, đoạn đầu dài...*); *bút* (*bút chiến, bút lục, bút kí...*).

Ngoài ra, về mặt ý nghĩa, các loại từ vị sau đây trong tiếng Việt thường là từ vị thuần Việt: từ vị tượng hình (*xù, gù, lồi, lõm, khoèo, vêu, lom khom, ngoắt ngoéo, gập ghềnh, khúc khuỷu, quanh co...*); từ vị tượng thanh (*độp, bộp, thì thầm, xào xạc, vù vù, vi vu, ì ầm...*); từ vị khẩu ngữ thông tục (*ia, đit, đóp, hóc, toi, tẩn, phờn, sồng, mày, tao...*).

### 3. Kết luận

Để nhận diện từ vị thuần Việt và từ vị vay mượn, nên kết hợp cả hai cơ sở bản thể và nhận thức. Trong đó, ưu tiên hơn cơ sở bản thể. Nếu theo quan điểm coi tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường, nhánh Môn - Khơ me, họ Nam Á, thì trong tiếng Việt, chỉ những từ vị nào có nguồn gốc Nam Á và các từ vị vay mượn vào trước giai đoạn Việt - Mường chung thì mới được coi là từ vị thuần Việt.

Khi nhận thức của chúng ta hiện còn nhận ra rõ ràng, đồng thời dễ dàng xác định được chính xác từ vị nào đó có nguồn gốc từ tiếng Hán, tiếng Anh hay tiếng Pháp, tiếng Nga,... thì dứt khoát không nên coi chúng là từ vị thuần Việt dù cho chúng đã được Việt hóa cao độ về mặt hình thức cấu trúc. Còn những từ vị nào mà nhận thức của chúng ta vẫn nhận ra được gốc Nam Á hoặc Việt - Mường chung của chúng, dù cho cấu trúc của chúng có nét dị thường do dấu vết ngữ âm cổ của tiếng Việt thì vẫn phải coi chúng là từ vị thuần Việt.

Nếu vì lí do thực tiễn cần thống kê khi nghiên cứu từ vị tiếng Việt về nguồn gốc, chỉ nên chấp nhận một cách hạn chế là thuần Việt những từ vị nào có nguồn gốc vay mượn từ các ngôn ngữ Thái - Kadai, Nam đảo, Mông - Dao qua sự tiếp xúc với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số thuộc các họ ngôn ngữ ấy cùng tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam, chúng có cấu trúc hình thái trùng với cấu trúc hình thái của từ vị đơn thuần Việt (chỉ gồm một tiếng hay một âm tiết), hoặc các từ vị Hán đã du nhập vào trong tiếng Việt từ thượng cổ (nhưng không được dùng để cấu tạo các từ vị ghép Hán - Việt) và các từ vị Hán - Việt Việt hóa.

Đối với tất cả các trường hợp vốn là vay mượn trong lịch sử nhưng nay đã được coi là thuần Việt này, hiện nay, nhận thức của chúng ta hầu như không còn nhận ra được nguồn gốc ngoại lai của chúng. Chúng đã du nhập vào tiếng Việt và tồn tại từ rất lâu trên lãnh thổ Việt Nam, đồng thời có cấu tạo y như là từ vị đơn thuần Việt, thậm chí, có ý nghĩa do người Việt tạo ra, khác hẳn so với ý nghĩa của từ vị được vay mượn trong ngôn ngữ gốc. Điều đó cũng có nghĩa là những đơn vị từ vựng này đã được “nhập quốc tịch” vào tiếng Việt và được Việt hóa hoàn toàn. Do vậy khái niệm “thuần Việt” ở đây nên được hiểu là “thuộc bản thể tiếng Việt - tiếng của dân tộc Việt Nam, với tư cách là ngôn ngữ quốc gia”.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Chi (2015), *Từ thuần Việt?*, T/c Từ điển học & Bách khoa thư, Số 2.
2. Cao Xuân Hạo (2001), "*Hán - Việt*" và "*Thuần Việt*", trong *tiếng Việt, văn Việt, người Việt*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Đoàn Văn Phúc (2010): *Bức tranh toàn cảnh các ngôn ngữ ở Việt Nam*, Đề tài thuộc chương trình cấp Bộ (2009 - 2010) của Viện Ngôn ngữ học "*Những vấn đề cơ bản về chính sách ngôn ngữ của Việt Nam đến năm 2020*".
4. Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương (1978), *Về ngôn ngữ tiền Việt Mường*, T/c Dân tộc học, Số 1.
5. Haudricourt A.G. (1953), *Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á*, T/c Ngôn ngữ, Số 1/1991.
6. Nguyễn Đức Tồn (2003), *Cần phân biệt hai bình diện nhận thức và bản thể trong nghiên cứu ngôn ngữ học*, T/c Ngôn ngữ, Số 11.
7. Nguyễn Đức Tồn (2013), *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội.
8. Nguyễn Ngọc San (2003), *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
9. Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội.
10. Nguyễn Tài Cẩn (1981), *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội.
11. Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo)*, Nxb GD, Hà Nội.
12. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Thư phân kì lịch sử 12 thế kỉ của tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 10.
13. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Một giải thuyết về từ thuần Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 12.
15. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb GD, Hà Nội.
17. Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
18. Phan Ngọc - Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản, Hà Nội.
19. Trần Trí Dõi (2005), *Giáo trình Lịch sử tiếng Việt (Sơ thảo)*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
20. Trần Trí Dõi (2011), *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
21. Trần Trí Dõi (2011), *Khái niệm từ thuần Việt và từ ngoại lai từ góc nhìn của lịch sử tiếng Việt hiện nay*, T/c Ngôn ngữ, Số 11.
22. Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Nxb GD Việt Nam, Hà Nội.